



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chế tạo máy - Vinacomin

Ngày 31/12/2025	29,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.2%	24.2%	68.4%

DT thuần Q4/25
608
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.0 5.0%
YoY: ▼ 1.00 -0.2%

LN thuần Q4/25
5.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.45 -7.8%
YoY: ▲ 2.50 88.1%

LN sau thuế Q4/25
4.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.45 -9.6%
YoY: ▲ 2.03 92.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
1.0%
YoY: +/- ▲ 0.0%

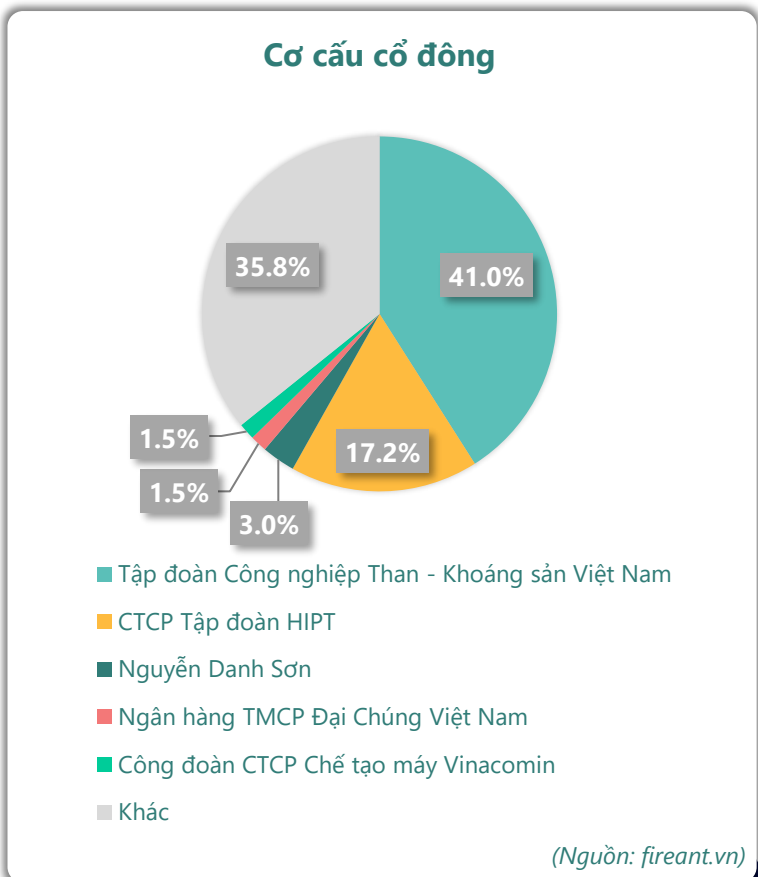
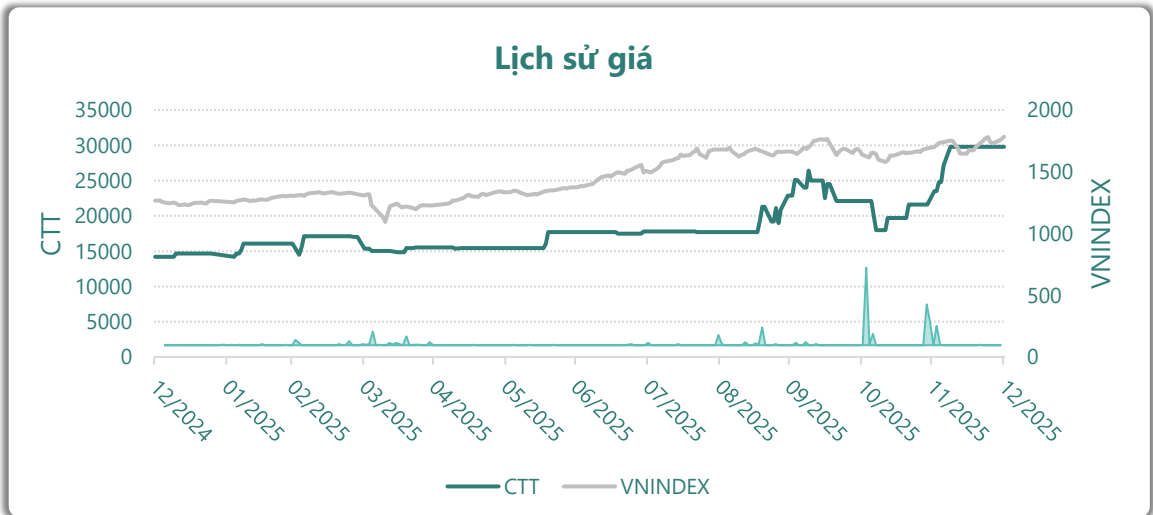
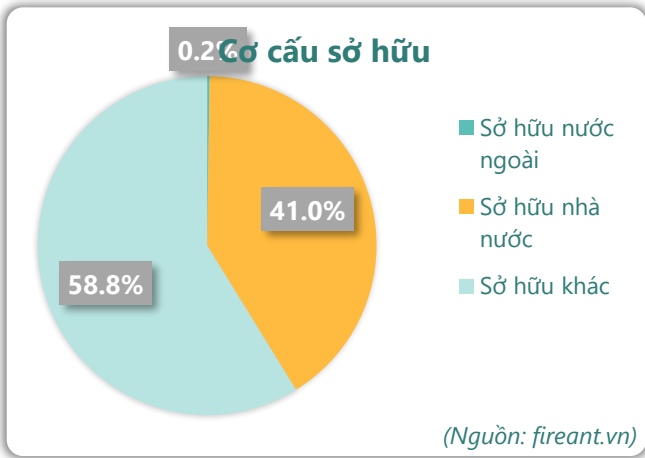
ROE 2025
23.3%
YoY: +/- ▲ 3.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,198 - 29,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	140
Số lượng CPLH (CP)	4,697,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.00
EPS	3,482
P/E	8.6

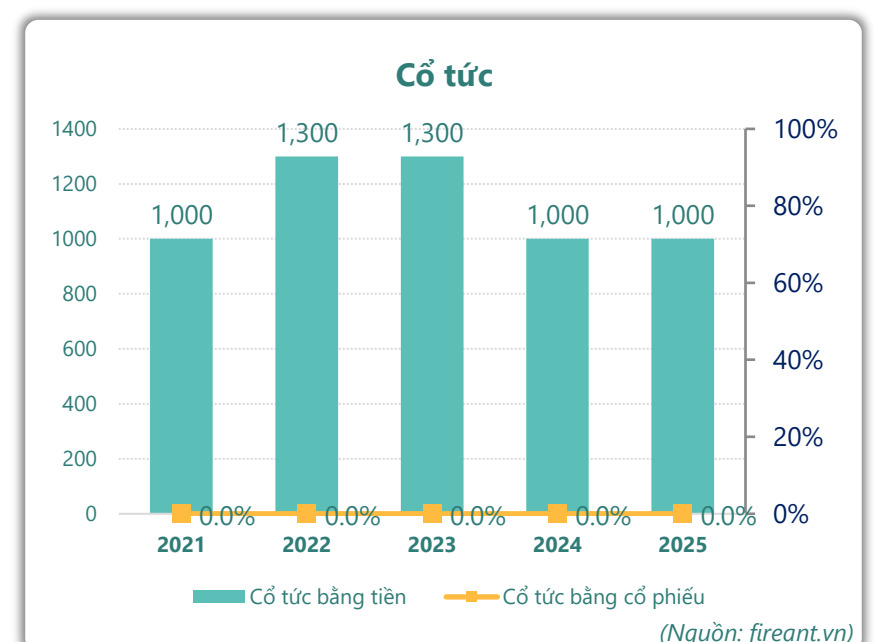
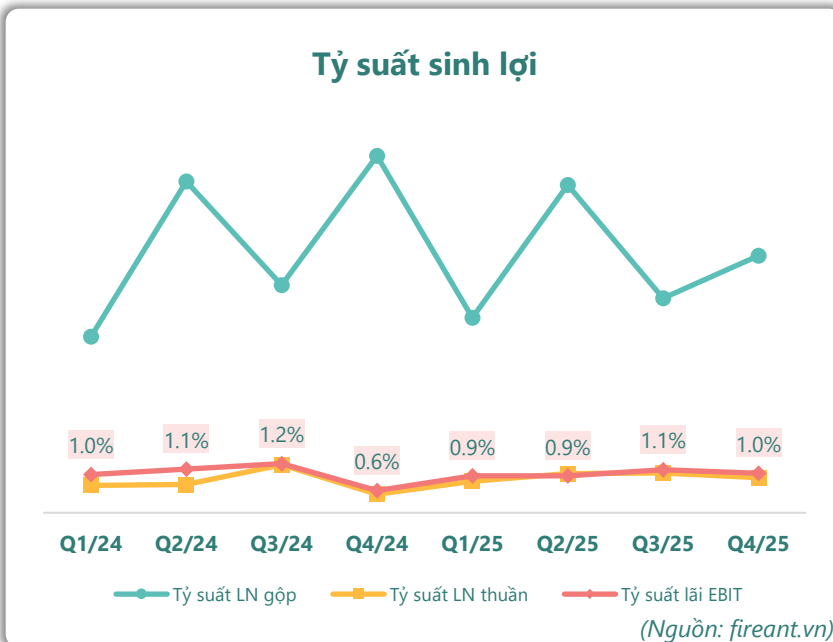
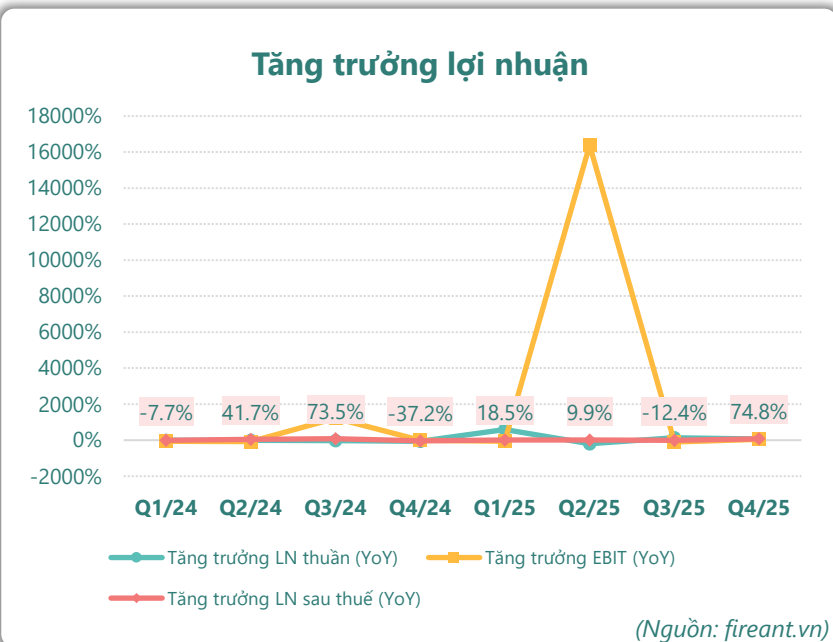
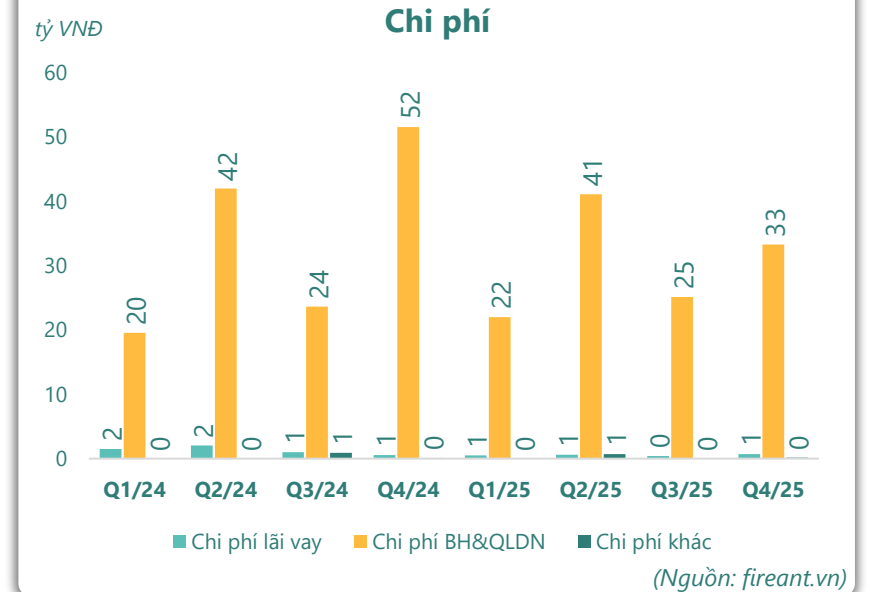
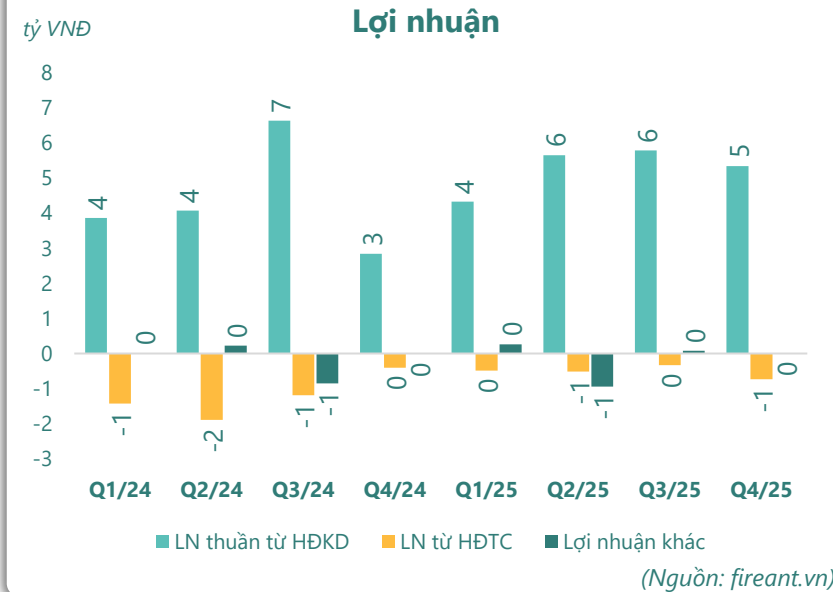
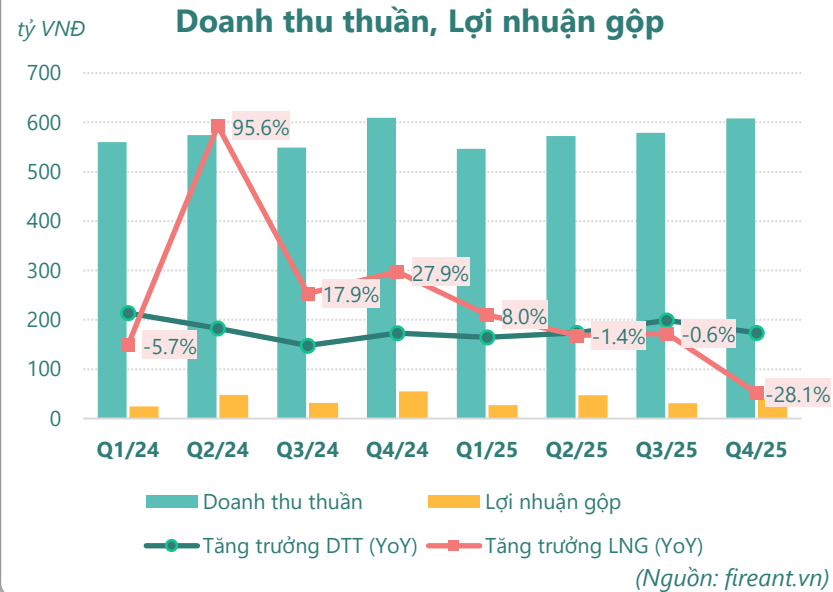
DT thuần 2025
2,306
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0 0.6%

LN thuần 2025
21.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 23.4%

LN sau thuế 2025
16.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.10 22.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

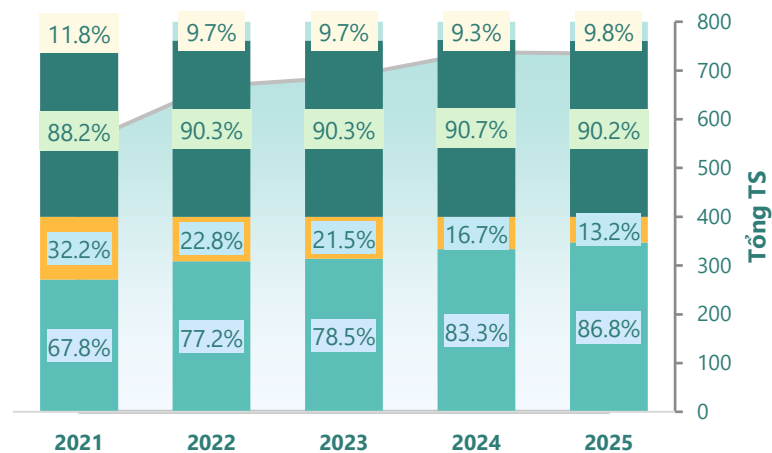




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

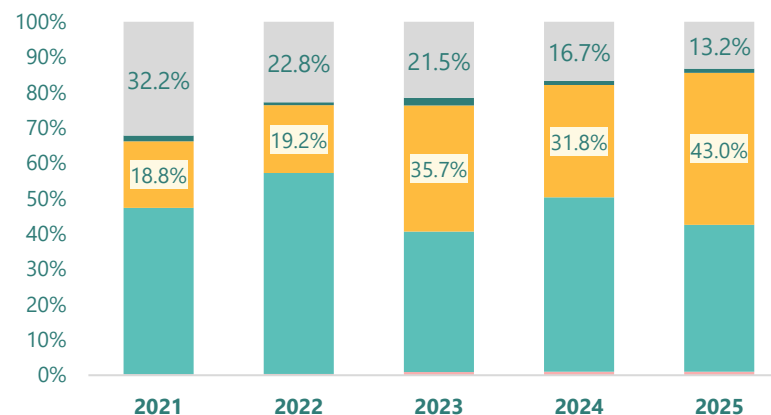
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

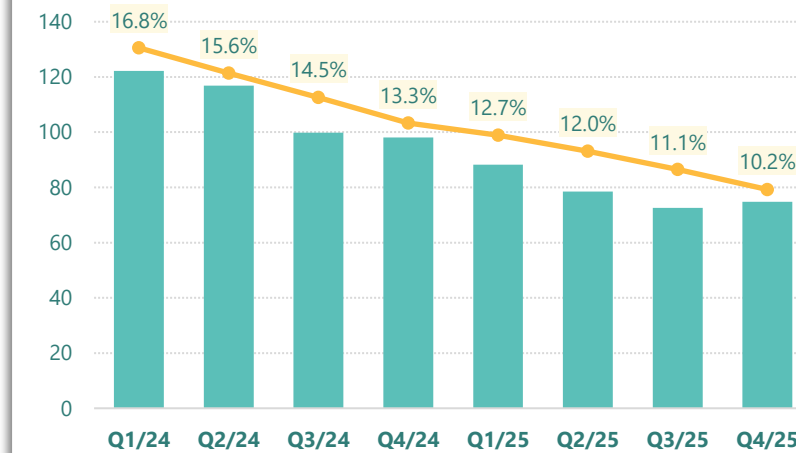


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

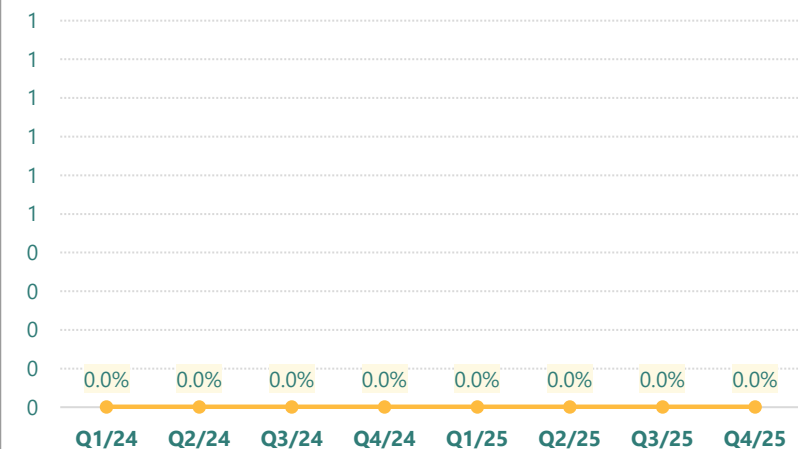


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

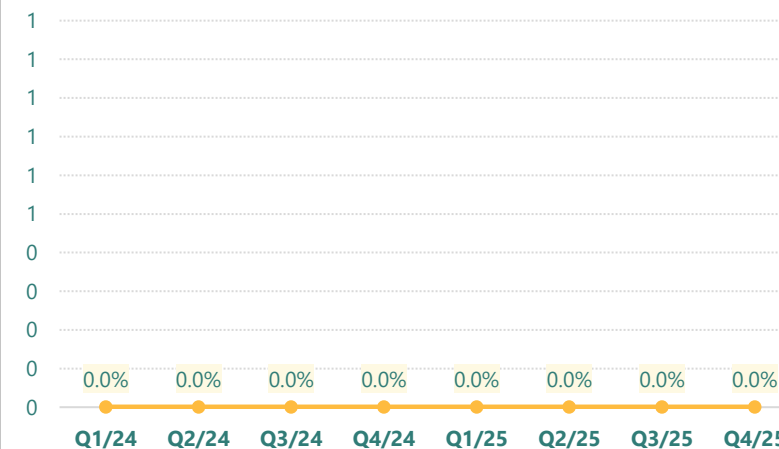


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

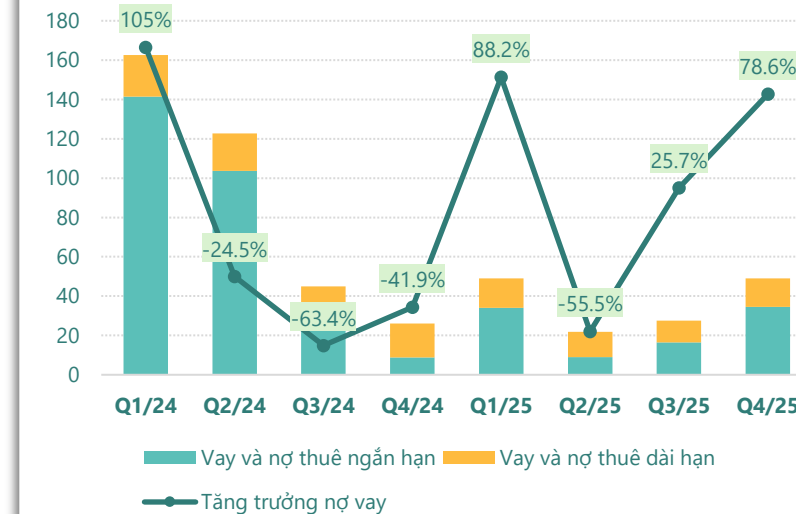


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



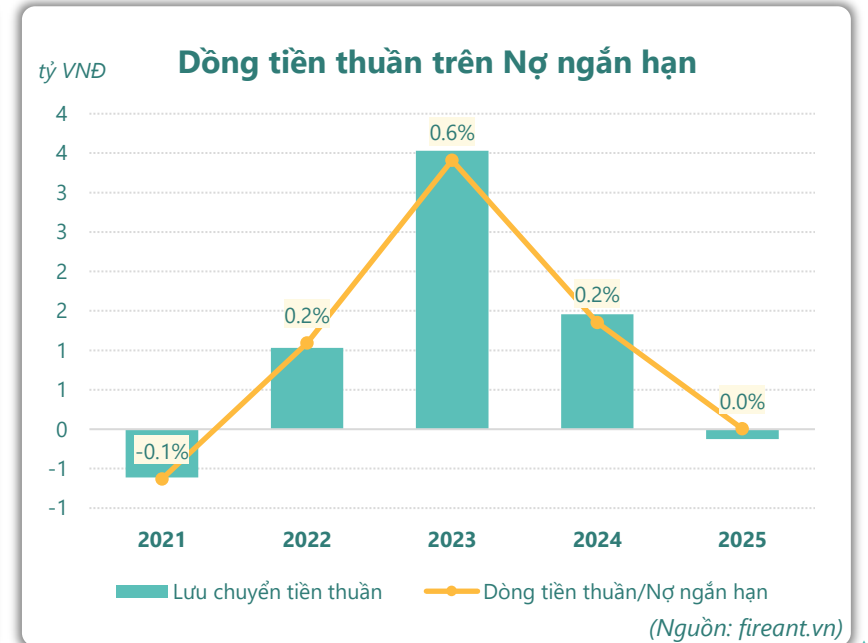
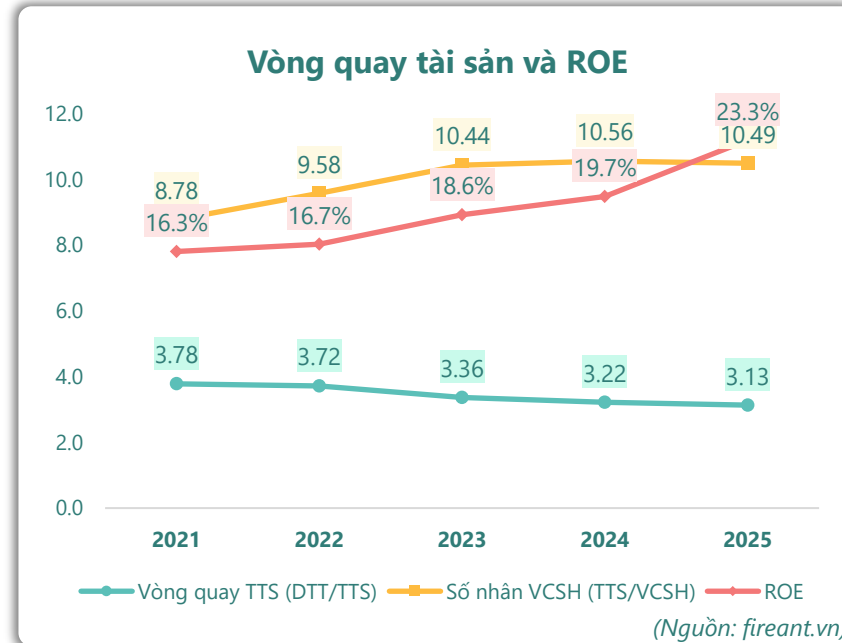
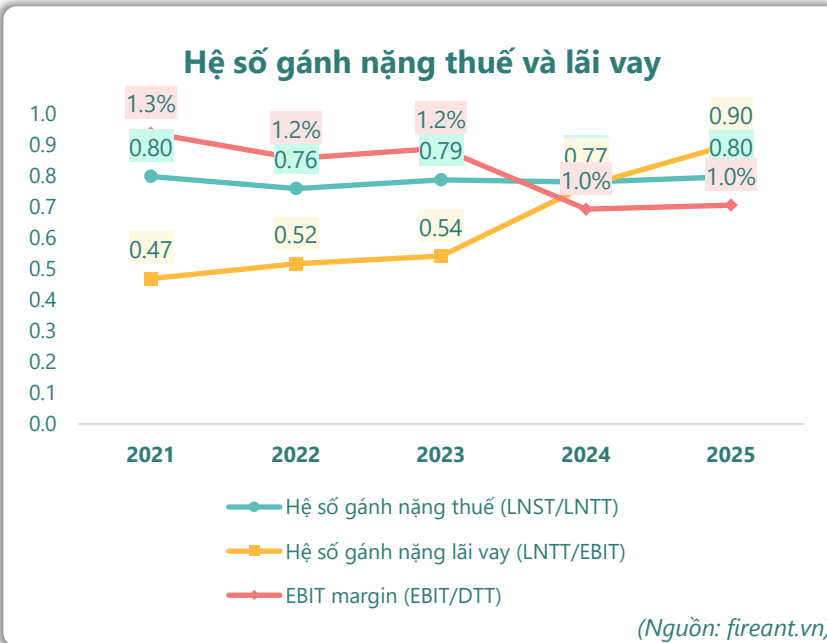
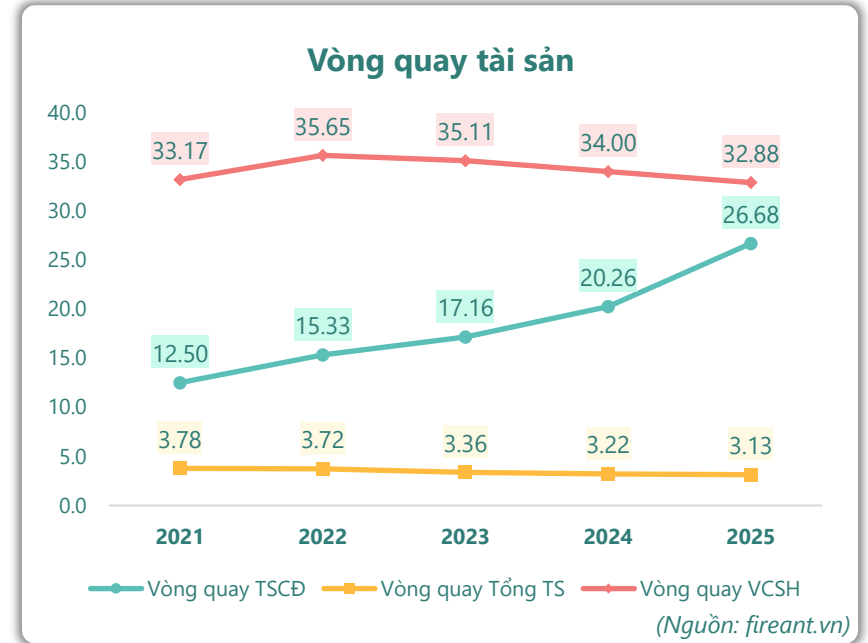
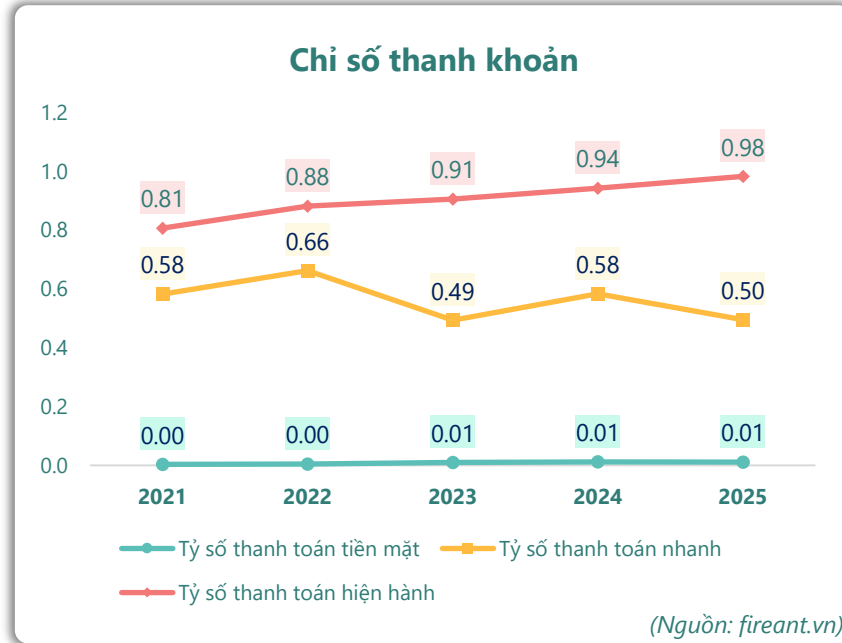
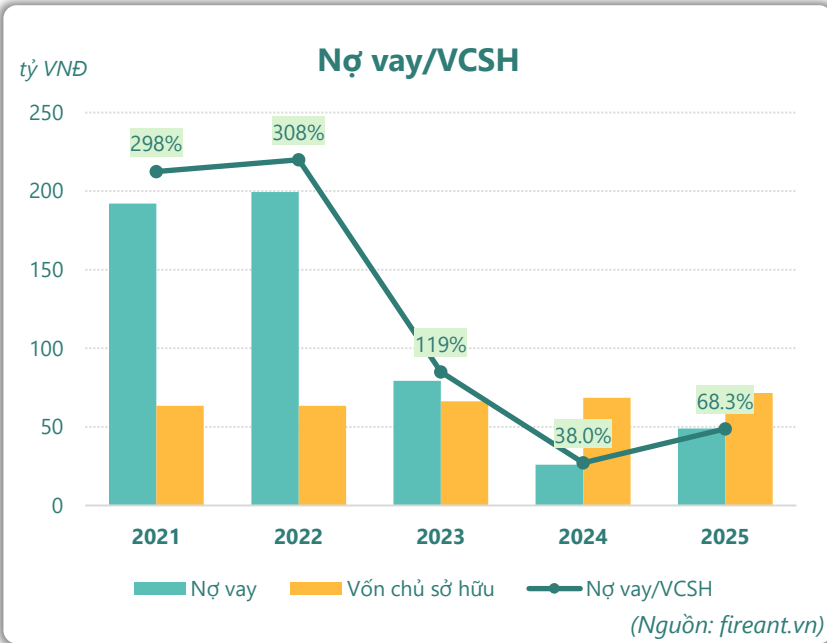
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	608	609	-0.2%	2,306	2,293	0.6%
Giá vốn hàng bán	568	555	2.4%	2,161	2,134	1.3%
Lợi nhuận gộp	39.4	54.8	-28.1%	145	159	-8.8%
Doanh thu HĐTC	-0.02	0.17	-112%	0.18	0.23	-25.0%
Chi phí TC	0.71	0.57	24.5%	2.25	5.15	-56.4%
Chi phí lãi vay	0.71	0.57	24.5%	2.25	5.15	-56.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.56	15.5	-83.5%	14.5	43.7	-66.8%
Chi phí QLDN	30.8	36.1	-14.7%	107	93.0	15.3%
LN thuần từ HĐKD	5.34	2.84	88.1%	21.1	17.1	23.4%
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.01	46.9%	-0.61	-0.04	-1278%
LN trước thuế	5.34	2.83	88.5%	20.5	17.1	20.1%
Lợi nhuận sau thuế	4.23	2.20	92.3%	16.4	13.3	22.9%
LNST của CĐ cty mẹ	4.23	2.20	92.3%	16.4	13.3	22.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.3	23.6	-26.7	36.3	-5.25	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.64	-7.43	-0.04	-1.40	-1.20	-8.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-82.0	-18.8	23.0	-31.8	5.54	21.6
Tiền đầu kỳ	4.57	10.2	7.62	3.90	6.95	6.04
Lưu chuyển tiền thuần	5.67	-2.62	-3.72	3.06	-0.92	1.46
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.2	7.62	3.90	6.95	6.04	7.50

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	734	737	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	637	614	3.7%
Tiền và tương đương tiền	7.50	7.62	-1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	305	364	-16.2%
Hàng tồn kho	316	234	34.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.98	8.88	1.1%
Tài sản dài hạn	97.2	123	-20.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	74.8	98.0	-23.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.4	25.0	-10.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	663	669	-0.9%
Nợ ngắn hạn	648	652	-0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.5	8.85	289%
Phải trả người bán ngắn hạn	445	562	-20.8%
Nợ dài hạn	14.5	17.2	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.5	17.2	-15.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.7	68.6	4.6%
Vốn chủ sở hữu	71.6	68.6	4.4%
Vốn điều lệ	47.0	47.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.09	0	

(Nguồn: fireant.vn)

